

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU (TỶ LỆ 1/2000) KHU C - ĐÔ THỊ MỚI AN VÂN DƯƠNG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG PHÚ THƯỢNG, XÃ PHÚ DƯƠNG, THÀNH PHỐ HUẾ VÀ XÃ PHÚ MỸ, HUYỆN PHÚ VANG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢNG SO SÁNH CHỈ TIÊU QUY HOẠCH ĐÃ PHÊ DUYỆT VÀ QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH									
Stt	Hạng mục	Theo QH đã phê duyệt năm 2009		Phương án Quy hoạch điều chỉnh		So sánh chênh lệch		Diện tích	Ghi chú
		Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ		
		ha	%	ha	%	ha	%		
A	Đất đơn vị ở	243,18	48,3	415,33	69,4	172,15		Tăng	
I	Đất nhóm nhà ở	134,11	26,6	251,05	42,0	116,94		Tăng	
1.1	Đất nhóm nhà ở - cao tầng	6,12	1,2	9,96	1,7	3,84		Tăng	
1.2	Đất nhóm nhà ở - thấp tầng	18,36	3,6	46,44	7,8	28,08		Tăng	
1.3	Đất nhóm nhà ở hỗn hợp	109,63	21,8	194,65	32,5	85,02		Tăng	
II	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	0,0	0,0	18,15	3,0	18,15		Tăng	
III	Đất công trình dịch vụ công cộng đơn vị ở	12,27	2,4	13,54	2,3	1,27		Tăng	
3.1	Đất giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	10,48	2,1	10,11	1,7	-0,37		Giảm	
3.2	Đất y tế, hành chính, dịch vụ công cộng	1,79	0,4	3,43	0,6	1,64		Tăng	
IV	Đất cây xanh đơn vị ở	2,55	0,5	7,43	1,2	4,88		Tăng	
V	Đất giao thông, hạ tầng, bãi đỗ xe	94,25	18,7	125,16	20,9	30,91		Tăng	
5.1	Đất giao thông	94,25	18,7	110,91	18,5	16,66		Tăng	
5.2	Đất bãi đỗ xe	0,00	0,0	14,25	2,4	14,25		Tăng	
B	Đất ngoài đơn vị ở	260,82	51,8	182,87	30,5	-77,95		Giảm	
VI	Đất công trình dịch vụ công cộng đô thị	35,00	6,9	34,21	5,6	-0,79		Giảm	
6.1	Đất công trình công cộng đô thị	0	0,0	3,24	0,5	3,24		Tăng	
6.2	Đất trường PTTH	4,39	0,9	3,05	0,5	-1,34		Giảm	
6.3	Đất bệnh viện, trung tâm điều trị	9,97	2,0	2,50	0,4	-7,47		Giảm	
6.4	Đất thương mại dịch vụ	20,64	4,1	25,42	4,2	4,78		Tăng	
-	Đất thương mại dịch vụ cao tầng	0,0	0,0	12,21	2,0				
-	Đất thương mại dịch vụ thấp tầng	0,0	0,0	13,21	2,2				
VII	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	17,58	3,5	33,82	5,7	16,24		Tăng	
VIII	Đất cơ quan, trụ sở	7,31	1,5	6,37	1,1	-0,94		Giảm	
IX	Đất tôn giáo, di tích	5,25	1,0	4,45	0,7	-0,80		Giảm	
X	Đất an ninh	0	0,0	0,18	0,0	0,18		Tăng	
XI	Đất thể dục thể thao	80,1	15,9	11,49	1,9	-68,65		Giảm	
XII	Đất cây xanh, mặt nước đô thị	36,4	7,2	92,35	15,4	55,99		Tăng	
1	Đất công viên quảng trường	0,00	0,0	5,08	0,8	5,08		Tăng	
2	Đất cây xanh đô thị	22,66	4,5	18,83	3,1	-3,83		Giảm	
3	Mặt nước	13,70	2,7	40,81	6,8	27,11		Tăng	
4	Đất cây xanh chuyên đề			22,06	3,7	22,06		Tăng	
5	Đất cây xanh cách ly			5,57	0,9	5,57		Tăng	
VII	Đất sinh thái nông nghiệp p	43,95	8,7	0,00		-43,95		Giảm	
VIII	Đất dự trữ phát triển	35,23	7,0	0,00		-35,23		Giảm	
	Tổng cộng	504,00	100,0	598,20	100,0	94,20		Tăng	

GHI CHÚ:

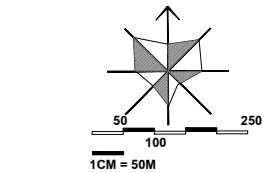
- 01 DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỸ THƯỢNG
02 DỰ ÁN TRUNG TÂM TÍCH HỢP ỨNG PHÓ VỚI BDKH
03 DỰ ÁN KHU ĐẤT VIỆN CÔNG NGHỆ SINH HỌC - ĐẠI HỌC HUẾ
04 DỰ ÁN KHU ĐẤT TRƯỜNG HỌC LIÊN CẤP UK ACADEMY
05 DỰ ÁN KHU DÂN CƯ NGỌC ANH
06 DỰ ÁN ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI HUẾ

BẢNG TỔNG HỢP CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT						
Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích	Tỷ lệ	MDXD	Tổng cao
			(ha)	(%)	(%)	(tăng)
A	Đất đơn vị ở		415,33	69,4		
I	Đất nhóm nhà ở		251,05	42,0		
1.1	Đất nhóm nhà ở - cao tầng	XH	9,96	1,7	30-40	9
1.2	Đất nhóm nhà ở - thấp tầng	OTT	46,44	7,8	60-75	4
1.3	Đất nhóm nhà ở hỗn hợp	OTI	194,65	32,5	60	5
II	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	OTM	18,15	3,0	80	6
III	Đất công trình dịch vụ công cộng đơn vị ở		13,54	2,3		
3.1	Đất giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	THI-THI4	10,11	1,7	40	0,4-2,0
-	Đất trường mầm non	TH	3,72	0,6	40-60	4
-	Đất trường tiểu học	TH	3,61	0,6	40	4
-	Đất trường THCS	TH	2,78	0,5	40	4
3.2	Đất y tế, hành chính, dịch vụ công cộng		3,43	0,6	40-60	4
-	Đất trạm y tế, phòng khám	YT	0,72	0,1	40	4
-	Đất hành chính, dịch vụ công cộng	VH	2,71	0,5	40-60	4
IV	Đất cây xanh đơn vị ở	CV	7,43	1,2	5	1
V	Đất giao thông, hạ tầng, bãi đỗ xe		125,16	20,9		
5.1	Đất giao thông		110,91	18,5		
5.2	Đất bãi đỗ xe	P	14,25	2,4		
B	Đất ngoài đơn vị ở		182,87	30,5		
VI	Đất công trình dịch vụ công cộng đô thị		34,21	5,6		
6.1	Đất công trình công cộng đô thị	VII, DV, BX	3,24	0,5	40	4
6.2	Đất trường PTTH	THI4	3,05	0,5	40	4
6.3	Đất bệnh viện, trung tâm điều trị	YTI	2,50	0,4	40	9
6.4	Đất thương mại dịch vụ	DV	25,42	4,2	35-60	3-25
VII	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	TH	33,82	5,7	40	9
VIII	Đất cơ quan, trụ sở	SN	6,37	1,1	35-60	3-7
IX	Đất tôn giáo, di tích	TG, TIN	4,45	0,7		
X	Đất an ninh	CAN	0,18	0,03	60	4
XI	Đất thể dục thể thao	TD, TT	11,49	1,9	40	1-5
1	Đất sân bóng	TD, TI	1,34	0,2	40	1
2	Đất trung tâm TD, TT cấp đô thị	TD, TI2	10,15	1,7	40	5
XII	Đất cây xanh, mặt nước đô thị		92,35	15,4		
1	Đất công viên quảng trường	CV8	5,08	0,8	5	1
2	Đất cây xanh đô thị	CX	18,83	3,1	5	1
3	Mặt nước	MN	40,81	6,8		
4	Đất cây xanh chuyên đề	CVCD	22,06	3,7	10	1
5	Đất cây xanh cách ly	CXCL	5,57	0,9	5	1
	Tổng cộng		598,20	100,0	32,6	25

ĐI QUỐC LỘ 1A

PHƯỜNG PHÚ THƯỢNG

PHƯỜNG THỦY VÂN



KÝ HIỆU:

- HIỆN TRẠNG QUY HOẠCH
- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở
ĐẤT HỖN HỢP NHÓM NHÀ Ở VÀ DỊCH VỤ
ĐẤT Y TẾ
ĐẤT VĂN HÓA
ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
ĐẤT TRƯỜNG THPT
ĐẤT TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ
ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
ĐẤT ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
ĐẤT CƠ QUAN, TRỤ SỞ
ĐẤT KHU DỊCH VỤ
ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
ĐẤT AN NINH
ĐẤT BỀN XE, BÃI ĐỖ XE
MẶT NƯỚC
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
RANH GIỚI PHÂN KHU
RANH GIỚI DỰ ÁN
CÁI, CỐNG
- A: KÝ HIỆU LỖ
B: DIỆN TÍCH (HA)
C: MẬT ĐỘ XD TD (%)
E: HSSD ĐẤT (LẦN)
D: TẦNG CAO TỌA (TẦNG)
- TRƯỜNG MẦM NON
TRƯỜNG TIỂU HỌC
TRƯỜNG THCS
TRƯỜNG THPT
TRƯỜNG ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO
- CHỨC NĂNG CẤP TỈNH
CHỨC NĂNG CẤP HUYỆN

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ:/QĐ-UBND NGÀY: THÁNG NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG THỪA THIÊN HUẾ

KÈM THEO VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ:/VĐ-SXD NGÀY: THÁNG NĂM 2023

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ:/TT-..... NGÀY: THÁNG NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU (TỶ LỆ 1/2000)
KHU C - ĐÔ THỊ MỚI AN VÂN DƯƠNG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
PHƯỜNG PHÚ THƯỢNG, XÃ PHÚ DƯƠNG, THÀNH PHỐ HUẾ VÀ XÃ PHÚ MỸ, HUYỆN PHÚ VANG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04	GHEP: 1A0	TỶ LỆ: F1: 1A0	HOÀN THÀNH: 2023
THẺ HIỆN THIẾT KẾ	KTS. HÀ TRỊ HIỀN KTS. PHAN THẾ DOANH KTS. NGUYỄN VĂN TRUNG		
CHỦ TRÌ	KTS. ĐÔ THỊ TUYẾT LAN		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHAN THẾ ĐẠT		
QL. KỸ THUẬT	KS. PHAN QUỐC CƯỜNG		

LIÊN DANH TỰ VẤN THIẾT KẾ	
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
PHAN THẾ ĐẠT	TRƯƠNG VĂN TRƯỜNG
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIẾN TRÚC PHAN	TRUNG TÂM KIẾN TRÚC MIỀN NAM
ĐC: 14 KỶ ĐÔNG, PHƯỜNG 8, QUẬN 5, TP. HỒ CHÍ MINH TEL: 0903.301.000 - FAX: 0903.301.000 - EMAIL: phan@kienvietnam.vn	ĐC: 14 KỶ ĐÔNG, PHƯỜNG 8, QUẬN 5, TP. HỒ CHÍ MINH TEL: 0903.301.000 - FAX: 0903.301.000 - EMAIL: phan@kienvietnam.vn